CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Lilama 5

Ngày 31/12/2025	600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q4/25
8.28
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.03| 155%
YoY: ▼20.9| -71.6%

LN thuần
Q4/25
-0.46
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.10| -27.9%
YoY: ▲ 0.16| 25.7%

LN sau thuế
Q4/25
-1.61
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.09| -6.2%
YoY: ▲ 2.81| 63.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
-17.8%
YoY: +/-▼ 6.0%

ROE
2025
4.5%
YoY: +/-▼ 0.8%

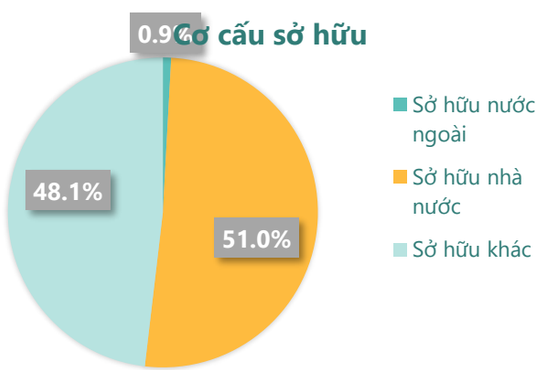
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	600 - 1,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3
Số lượng CPLH (CP)	5,149,791
KLGD BQ 20 phiên (CP)	535
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	(0.10)
EPS	-1,037
P/E	-0.6

DT thuần
2025
30.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼19.5| -39.3%

LN thuần
2025
-0.67
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.43| 38.4%

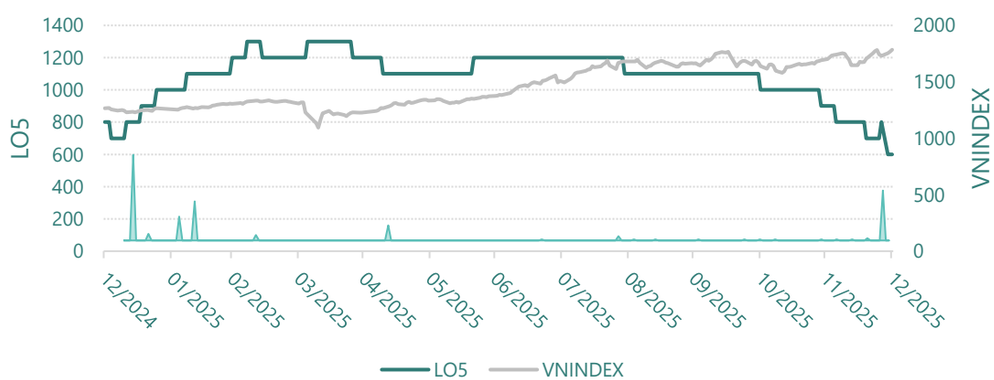
LN sau thuế
2025
-5.34
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.63| 10.5%

Cơ cấu sở hữu

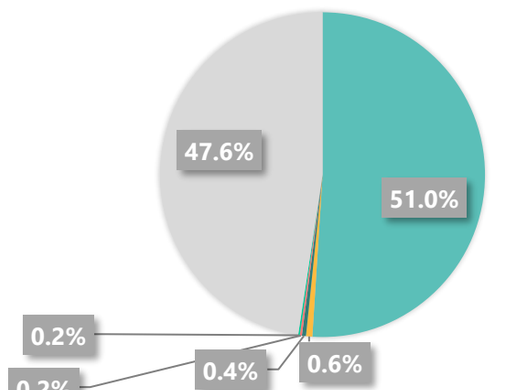


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



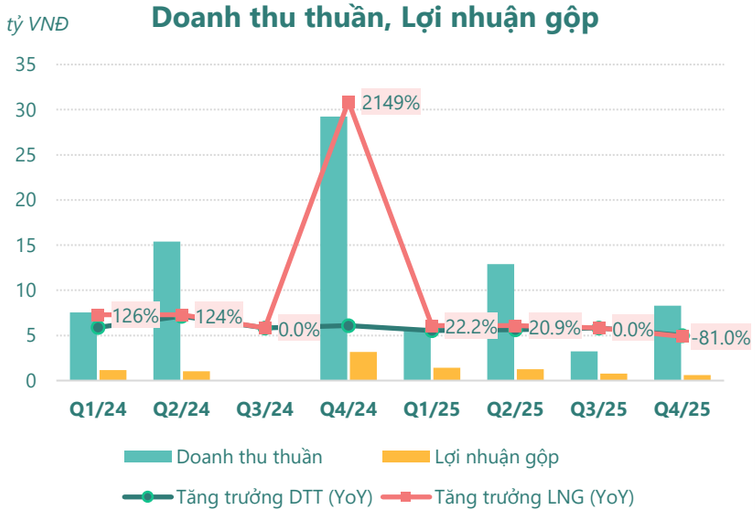
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

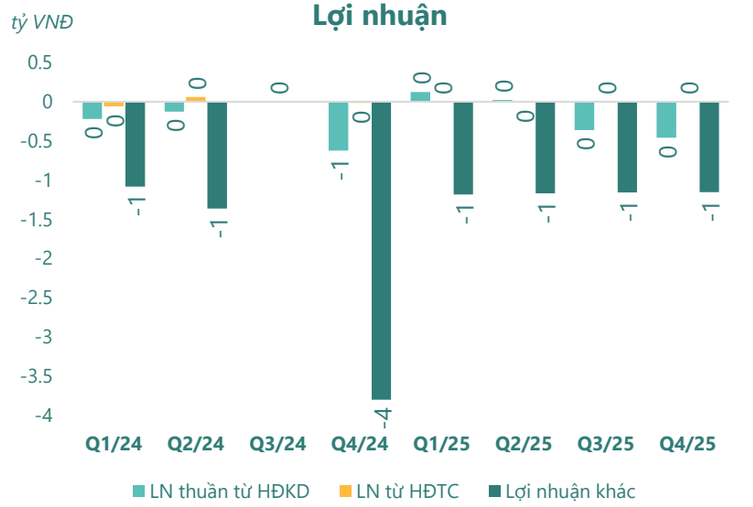
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



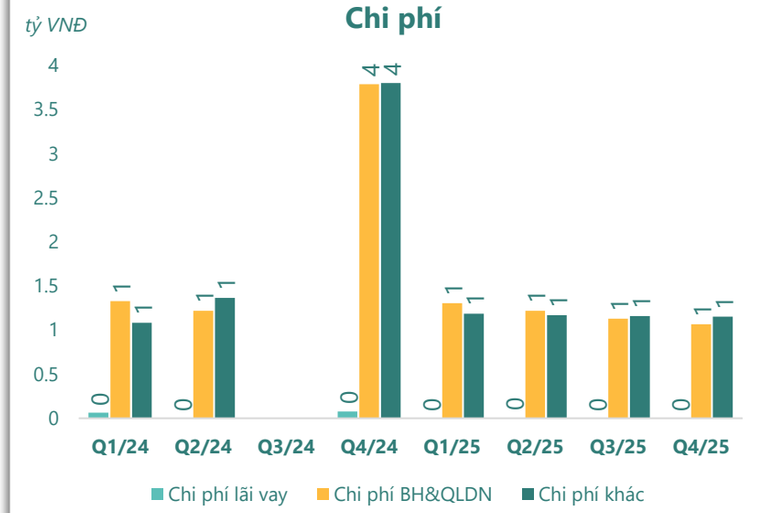
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



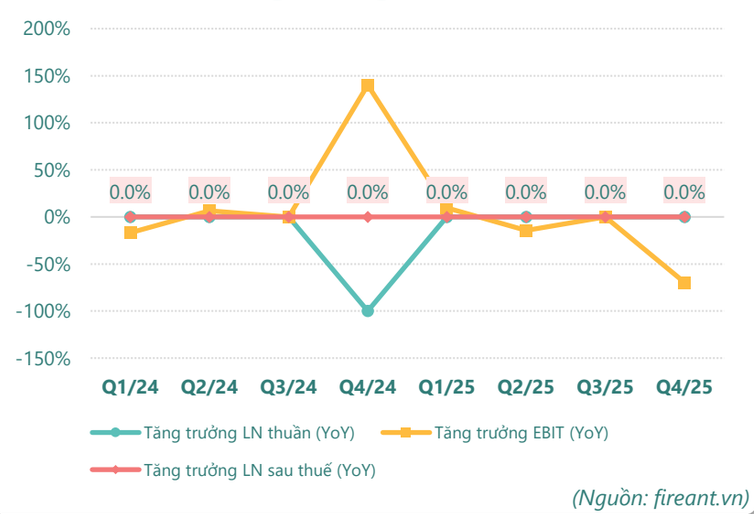
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



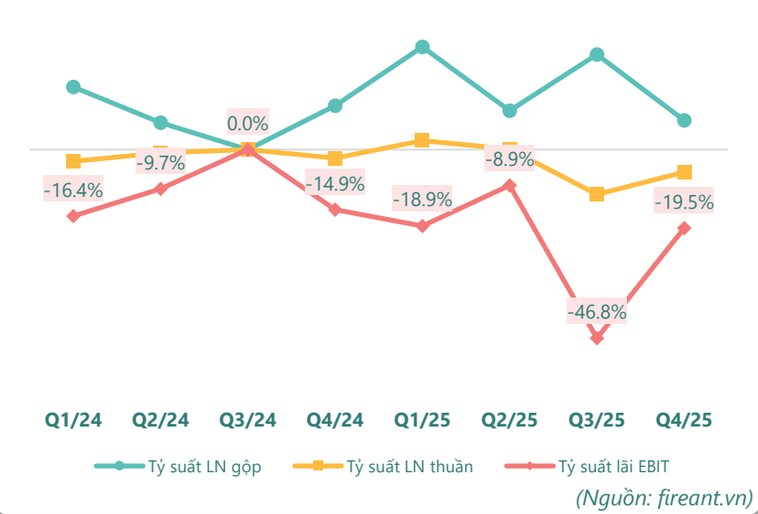
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



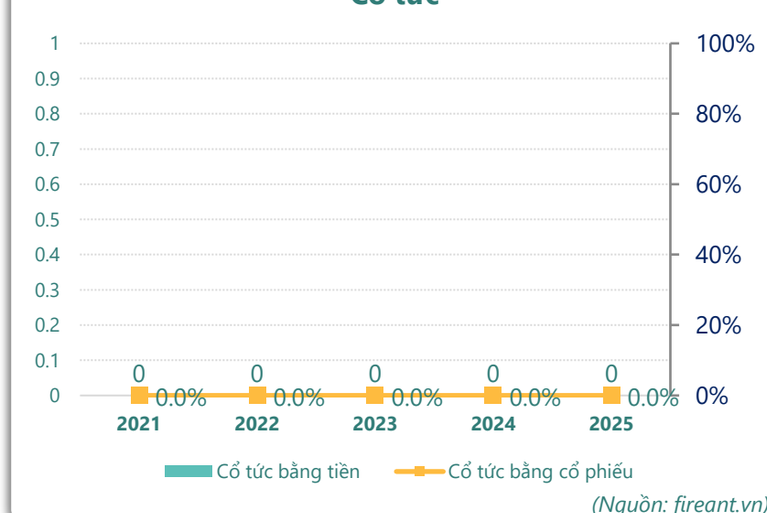
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

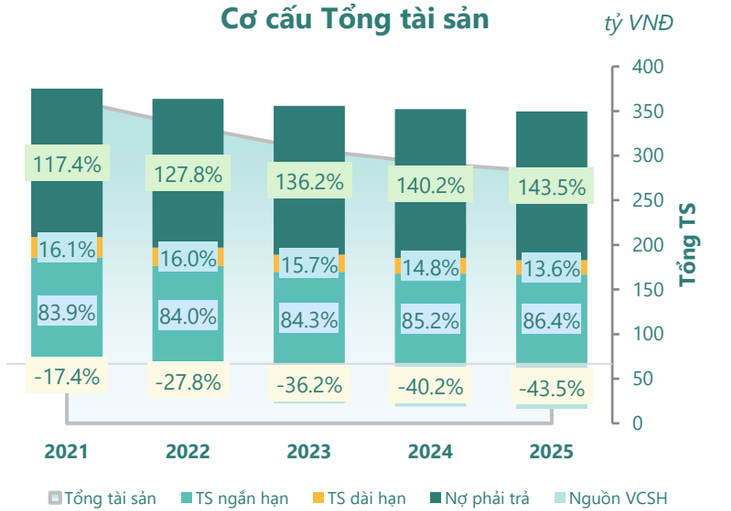
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

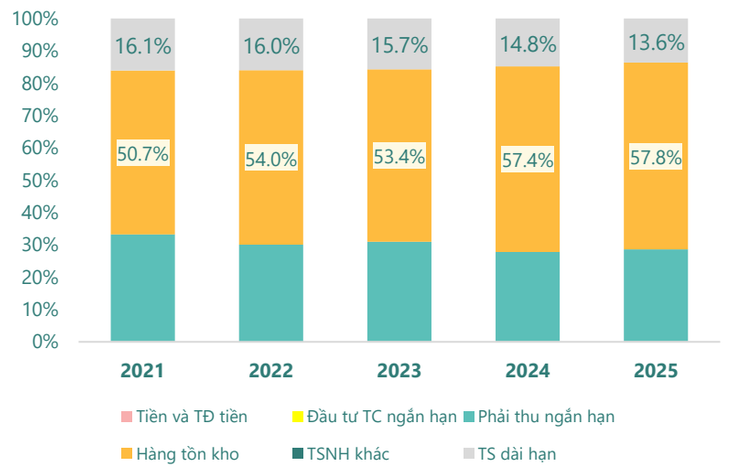
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



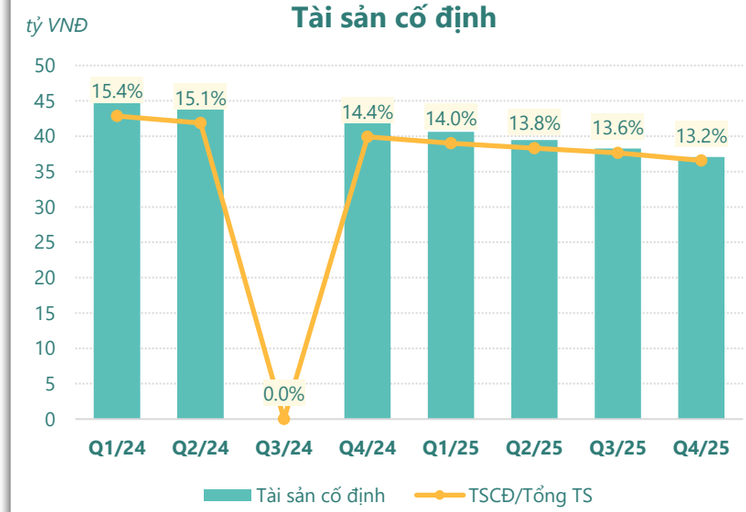
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



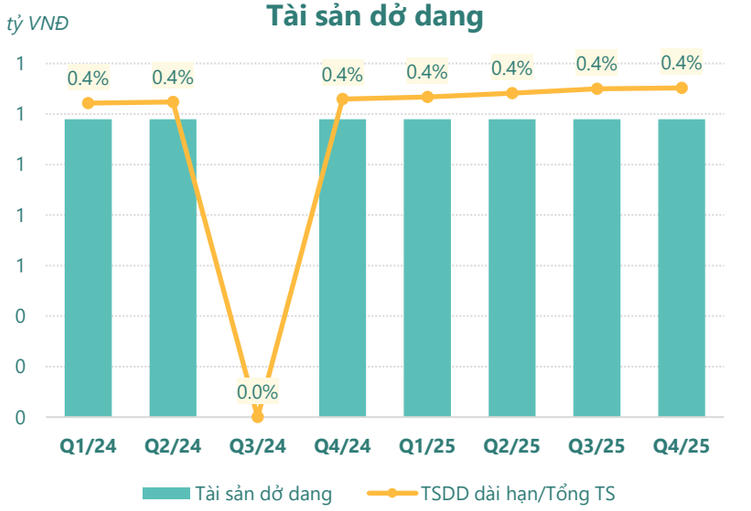
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



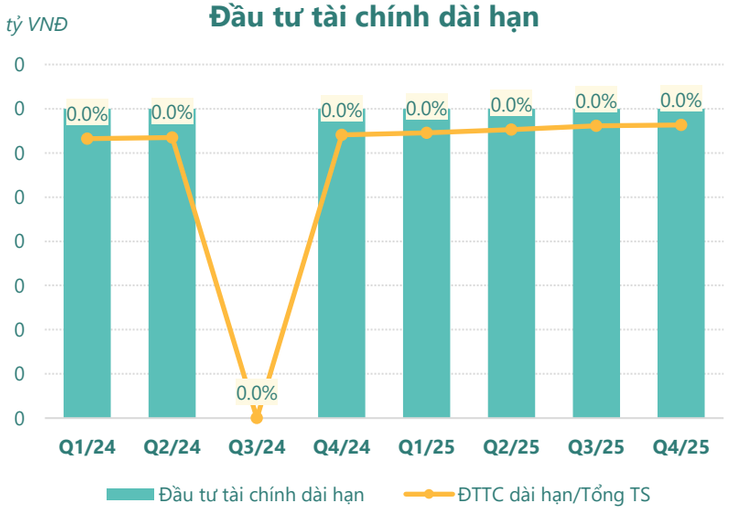
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



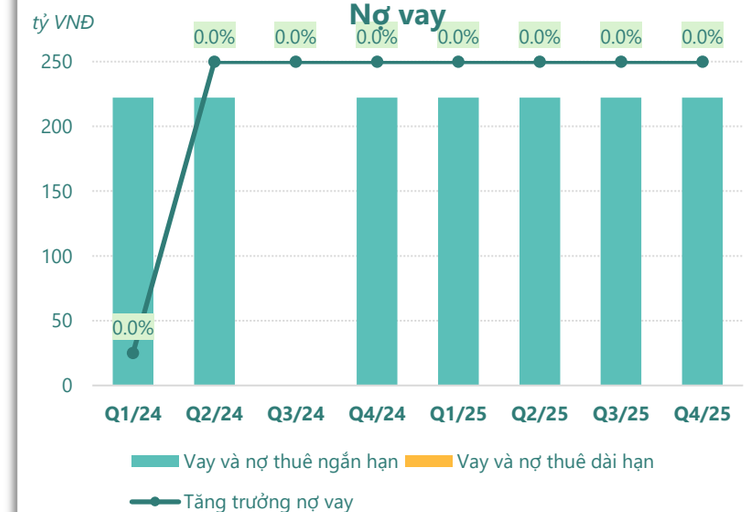
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

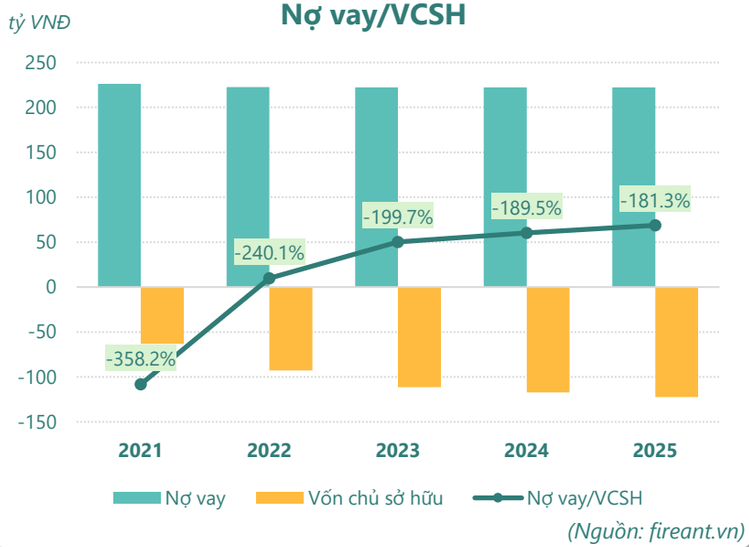
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



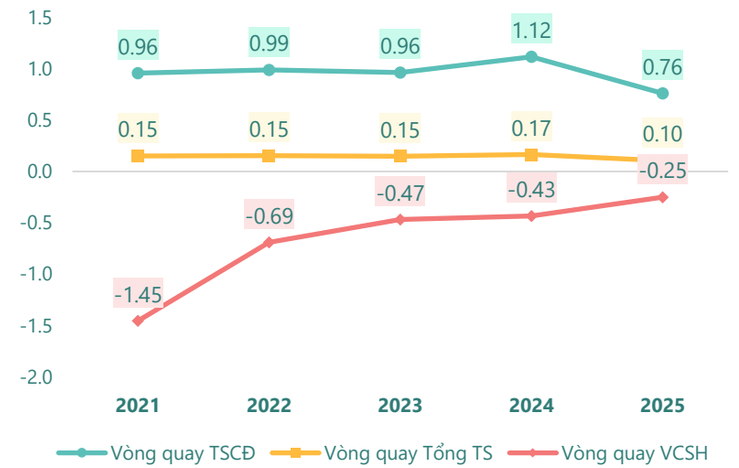
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



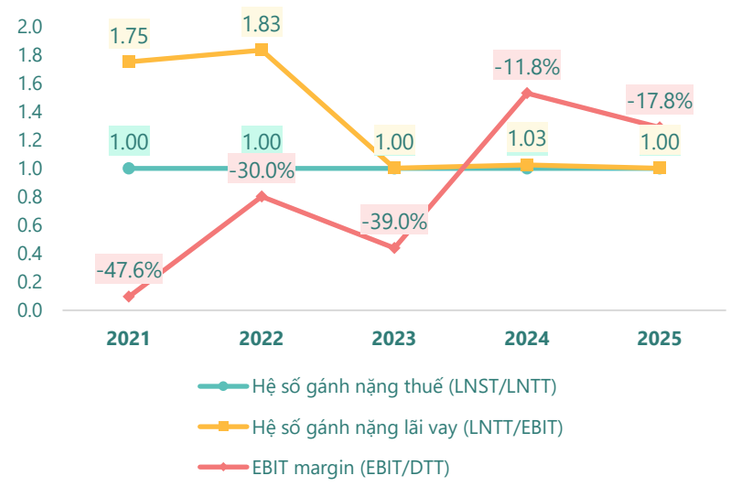
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



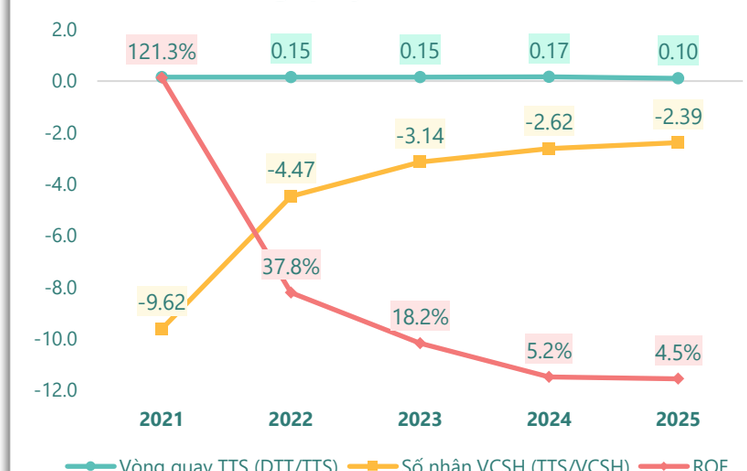
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



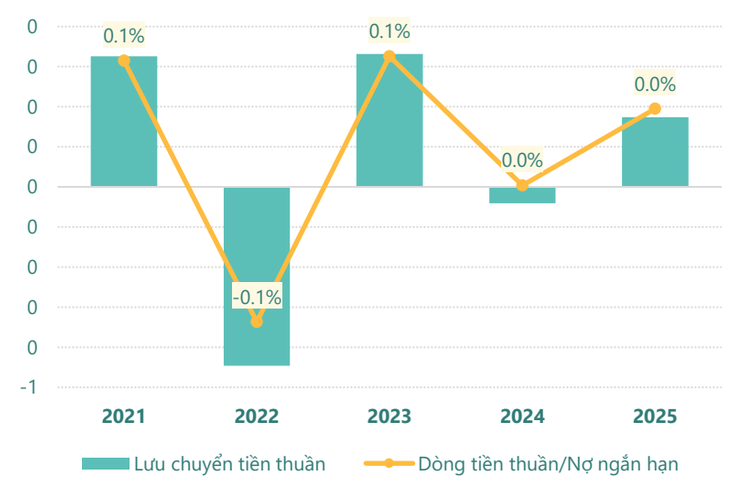
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**8.28**	**29.2**	**-71.6%**	**30.0**	**49.5**	**-39.3%**
Giá vốn hàng bán	7.68	26.0	-70.5%	26.0	45.7	-43.1%
Lợi nhuận gộp	0.60	3.18	-81.0%	4.05	3.81	6.1%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.06	-99.6%	0.00	0.06	-97.5%
Chi phí TC	0	0.08	-100%	0.00	0.15	-96.7%
Chi phí lãi vay	0	0.08	-100%	0.00	0.15	-96.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.06**	**3.79**	**-71.9%**	**4.72**	**4.83**	**-2.2%**
LN thuần từ HĐKD	-0.46	-0.62	25.7%	-0.67	-1.10	38.4%
Lợi nhuận khác	**-1.15**	**-3.80**	**69.7%**	**-4.67**	**-4.87**	**4.2%**
LN trước thuế	-1.61	-4.42	63.5%	-5.34	-5.97	10.5%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.61**	**-4.42**	**63.5%**	**-5.34**	**-5.97**	**10.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.61**	**-4.42**	**63.5%**	**-5.34**	**-5.97**	**10.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0.32	-0.58	1.33	-0.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0.43	0.75	0.17	1.50
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0.32**	**-0.58**	**1.33**	**-0.90**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0.75	0.17	1.50	0.61

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**281**	**291**	**-3.4%**
Tài sản ngắn hạn	243	248	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	0.61	0.43	40.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	79.9	80.6	-0.8%
Hàng tồn kho	163	167	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**38.4**	**43.2**	**-11.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	37.1	41.9	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.18	1.18	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.14	0.14	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	404	409	-1.1%
Nợ ngắn hạn	**404**	**409**	**-1.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	222	222	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.2	67.4	-1.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-123**	**-117**	**-4.6%**
Vốn chủ sở hữu	**-123**	**-117**	**-4.6%**
Vốn điều lệ	51.5	51.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)